TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2018/DS-PT
Ngày 20/3/2018
Vụ án: tranh chấp đòi lại tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đào Liệt Trinh;

Các Thẩm phán: Ông Trần Tuấn Quốc;

Bà Bùi Thị Cẩm Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Văng Thị Ngọc Yến, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: ông Võ Quốc Thông, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 20 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử phúc công khai vụ án thụ lý số: 212/2017/TLPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp "đòi lại tài sản". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 135/2017/DSST ngày 08 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 318/2017/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Bá T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ. Tạm trú ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Ông Huỳnh Văn Út L, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Huỳnh Chí T, Công ty luật hợp danh T, Đoàn luật sư thành phố Cần thơ.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***:

1. Nguyễn Thị I, sinh năm 1922.

2. Ông Huỳnh Văn Út E, sinh năm 1966.

3. Ông Huỳnh Văn B.

4. Ông Nguyễn Văn O, sinh năm 1958.

Cùng địa chỉ: Ấp Trường Bình, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

5. Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Bà N được bà Nguyễn Thị I ủy quyền, bà N ủy quyền cho chồng là ông Trần Quang H, sinh năm 1965, ông H cùng địa chỉ với bà N.

6. Bà Nguyễn Thị Bạch C.

Địa chỉ: Thôn N, phường B, thị xã D, tỉnh B. Bà C xin giải quyết vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Huỳnh Văn Út L

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Phan Bá T trình bày:

Vào năm 1999, ông có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của gia đình bà Nguyễn Thị I, phần diện tích đất ruộng 03 công tầm 3m (công tầm 3m tương đương 1.296m^2) với giá 07 chỉ vàng 24k/công, khi chuyển nhượng hai bên chỉ làm giấy tay. Phần đất này do ông Huỳnh Văn N chồng bà I đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau khi chuyển nhượng thì ông N chết). Từ sau khi nhận chuyển nhượng ông đã nhận đất canh tác cho đến khi chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Bạch C.

Ngày 26/3/2014, bà I cùng với các con đến Ủy ban nhân dân xã T, huyện T để làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế của ông Huỳnh Văn N, đối với phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho ông thì con của ông N là ông Huỳnh văn Út L được nhận thừa kế, gia đình bà I thống nhất sau khi ông Út L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ làm thủ tục chuyển tên sang cho ông. Tuy nhiên, sau khi ông Út L được cấp giấy ông Út L có đến thỏa thuận với ông để chuyển nhượng toàn bộ diện tích ông đã nhận chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Bạch C với giá 64.000.000 đồng/công, ông thống nhất chuyển nhượng cho bà C và đã nhận cọc

100.000.000 đồng, còn lại 92.000.000 đồng sau khi hoàn tất thủ tục sang tên bà C sẽ trả đủ cho ông.

Đến ngày 14/9/2014 theo thỏa thuận là bà C sẽ giao phần tiền 92.000.000 đồng còn lại cho ông nhưng do ông Út L giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu bà C phải giao tiền cho ông, ông sẽ giao lại cho ông T, nên bà C đã giao số tiền này cho ông Út L. Quá trình ông Út L làm thủ tục sang tên cho bà C, ông có cho ông Út L vay số tiền 16.000.000 đồng để làm thủ tục chuyển sang tên bà C.

Do sau đó ông Út L không giao trả số tiền này cho ông đủ nên ông khởi kiện yêu cầu ông Út L phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền 108.000.000 đồng bao gồm 92.000.000 đồng tiền đất còn lại và 16.000.000 đồng tiền cho mượn để làm giấy tờ và lãi suất theo quy định pháp luật.

- Bị đơn ông Huỳnh Văn Út L trình bày: Năm 1999 chị của ông là bà Huỳnh Thị N có chuyển nhượng cho ông Phan Bá P (cha ông Phan Bá T) một phần diện tích đất của cha mẹ là ông Huỳnh Văn Năm, bà Nguyễn Thị I. Thời điểm chuyển nhượng ông về xã T, huyện P sinh sống nên không biết vụ việc. Sau này khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà C thì ông hỏi lại gia đình và biết việc chuyển nhượng cho ông P nhưng diện tích chỉ là 02 công đất ruộng tầm 3m. Nay ông chỉ đồng ý trả cho ông Phan Bá T số tiền 128.000.000đ tương đương giá trị 02 công, ông T đã nhận trước 100.000.000 đồng nên ông chỉ còn phải trả thêm 28.000.000 đồng.

Đối với số tiền 16.000.000 đồng ông không có vay của ông T, đây là tiền ông T đưa cho ông để lam thủ tục sang tên cho bà C, ông đã sử dụng số tiền này để làm thủ tục hiện chỉ còn lại 5.333.000 đồng, ông đồng ý trả số tiền còn lại này. Tổng số tiền mà ông đồng ý trả cho ông T là 33.333.000 đồng.

- Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị I - bà Huỳnh Thị N cùng đại diện cho bà Huỳnh Thị N là ông Trần Quang H cùng trình bày thống nhất: Năm 1999, bà N có sang nhượng cho ông Phan Bá P phần đất 02 công đất ruộng tầm 03m với giá 07 chỉ vàng 24k, khi mua bán không có làm giấy tờ; nay bà chỉ đồng ý trả cho ông T 28.000.000 đồng số tiền chuyển nhượng còn lại.

- Bà Nguyễn Thị Bạch C trình bày: Bà là người nhận chuyển nhượng đất của ông Út L và ông Phan Bá T, cụ thể: Nhận chuyển nhượng của ông Phan Bá T 03 công tầm 03m (Có giấy tay chuyển nhượng giữa ông T với bà I, ông B, ông Út E), nhận chuyển nhượng của ông Út L 4,8 công tầm 03m và ông Lê Văn X 04 công một góc tư tầm 3m. Ông T và ông X chỉ có giấy tay còn người đang giữa giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất là ông Út L. Giá chuyển nhượng là 64.000.000 đồng/01 công, phần của ông T là 192.000.000 đồng. Ông T và ông X đã nhận cọc mỗi người 100.000.000 đồng, riêng ông Út L thì chưa nhận cọc. Sau khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà, bà có liên hệ với ông X, ông T, ông Út L đến nhà bà Nguyễn Thị Thu T để nhận số tiền còn lại, khi giao tiền ông Út L nói giao hết cho ông rồi ông sẽ giao cho những người còn lại nên bà đã giao hết tiền chuyển nhượng đất cho ông Út L và nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 17.100m^2. Khi thỏa thuận chuyển nhượng bà có biết việc ông T đưa cho ông Út L 16.000.000 đồng để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Bà không có yêu cầu gì đối với tranh chấp giữa hai bên và yêu cầu được vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn O trình bày: Ông là người thuê lại đất của bà Bạch C. Ông không có ý kiến gì đối với tranh chấp của ông T và ông Út L. Ông ở gần nhà của ông N và bà I nên có biết việc vào năm 1999 ông bà có chuyển nhượng cho ông Phan Bá T diện tích đất 03 công tầm 3m, ông T đã nhận đất canh tác cho đến khi chuyển nhượng cho bà Bạch C.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 135/2017/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T tuyên xử như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Bá T đối với ông Huỳnh Văn Út L.

Buộc ông Huỳnh Văn Út L có nghĩa vụ trả cho ông Phan Bá T số tiền 92.000.000 đồng đã chiếm giữ khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tiền lãi là 27.600.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi suất chậm trả trong quá trình thi hành án, chi phí thẩm định, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/9/2017, bị đơn ông Huỳnh Văn Út L có đơn yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ yêu cầu kháng cáo như đã nêu trên. Tuy nhiên trong phần tranh luận, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm để thu thập chứng cứ bổ sung, ông T cũng thống nhất với ý kiến này của Luật sư.

Các đương sự có mặt vẫn trình bày như đã trình bày nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Đương sự và Tòa án các cấp thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử và các đương sự thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả hỏi và tranh luận tại phiên tòa, nhận thấy kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn nhưng cần điều chỉnh lãi suất theo đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1- Về tố tụng:

1.1- Đơn kháng cáo của bị đơn được lập đúng thủ tục và còn trong thời hạn 15 ngày, nộp tiền tạm ứng án phí đúng thời hạn nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

1.2- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo đơn khởi kiện lập ngày14/11/2014, ông Phan Bá T khởi kiện ông Huỳnh Văn Út L đòi giao trả số tiền ông chuyển nhượng đất cho bà Nguyễn Thị Bạch C nhưng ông Út L đang giữ, đây là tranh chấp đòi lại tài sản, Tòa án nhân dân huyện thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền nhưng chưa chính xác về loại tranh chấp mà phải theo khoản 2 Điều 25 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, được sửa đổi, bổ sung năm 2011; Về cấp xét xử đúng theo Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1.3- Đương sự trong vụ án được xác định gồm: Nguyên đơn ông Phan Bá T, bị đơn ông Huỳnh Văn Út L;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Các ông bà Nguyễn Thị I, Huỳnh Văn Út E, Huỳnh Văn B, Huỳnh Thị N, Nguyễn Thị Bạch C.

Riêng ông Nguyễn Văn O chỉ là người làm chứng vì biết một tình tiết của sự việc, án sơ thẩm xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không chính xác, cần điều chỉnh.

1.4- Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn và bị đơn có mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn vắng mặt, chỉ có ông H (bà I tuổi cao, ông Út E, ông B đi làm ăn xa, có lập thủ tục tống đạt không được, đã niêm yết nhưng vắng mặt), nhưng được các đương sự có mặt đồng ý.

2- Về nội dung tranh chấp và yêu cầu kháng cáo:

Theo hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, các đương sự khai thống nhất là vào năm 1999 ông Phan Bá T có chuyển nhượng của gia đình ông Huỳnh Văn N một thửa đất với giá chuyển nhượng là 07 chỉ vàng 24k/01 công tầm 3m, việc chuyển nhượng này chỉ làm giấy viết tay, không có công chứng, chứng thực; thửa đất này nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT059649, vào sổ số CH01675 do UBND huyện T, thành phố Cần Thơ cấp ngày 27/8/2014 cho bà Nguyễn Thị Bạch C. Tuy nhiên, theo nguyên đơn thì diện tích chuyển nhượng là 03 công, ngược lại phía bị đơn và bà N chị của bị đơn chỉ thừa nhận diện tích là 02 công. Do thửa đất này hiện đã chuyển nhượng cho bà Bạch C, các đương sự không tranh chấp việc chuyển nhượng, chỉ tranh chấp về số tiền bị đơn đã nhận của bà C nhưng không đồng ý đưa lại đủ 92.000.000 đồng cho nguyên đơn, chỉ đồng ý đưa lại 28.000.000 đồng vì cho rằng trước đây nguyên đơn chuyển nhượng của gia đình ông chỉ có 02 công.

Về chứng cứ:

Khi khởi kiện, nguyên đơn xuất trình bản "Hợp đồng sang đất lập ngày 06/06/1999al" trong đó ghi nội dung là nguyên đơn chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị I, ông Huỳnh Văn B, ông Huỳnh Văn Út E (là mẹ và anh, em của bị đơn). Tuy nhiên, phía bị đơn không thừa nhận chữ ký của bà I trong văn bản này, phía nguyên đơn không yêu cầu giám định chữ ký, vì vậy, chứng chứ này không có cơ sở để xem xét do là tài liệu không có chứng thực (vì không thuộc tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự). Do không chấp nhận chứng cứ này nên đề nghị của luật sư tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị hủy án để làm rõ chứng cứ này không được xem xét.

Trong hồ sơ vụ án thể hiện lời khai của bà Nguyễn Thị Bạch C: Khai tại UBND xã T, huyện T ngày 22/10/2014 (bút lục 04); lời khai tại Tòa án ngày 29/8/2016 (bút lục 84, 85, 85a) là có chuyển nhượng thửa đất 03 công tầm 3m của ông T giá 64.000.000 đồng/01 công, đặt cọc cho ông T nhận trước 100.000.000 đồng, còn lại 92.000.000 đồng thì ông Út L đề nghị nhận thay để đưa lại ông T, do ông Út L đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà phải đưa ông Út L.

Ông Nguyễn Văn O là người canh tác liền kề và đang thuê lại đất của bà C khai có biết diện tích chuyển nhượng từ ông T cho bà C là 03 công tầm 3m.

Tại "Biên bản về việc thỏa thuận thực hiện thủ tục thừa kế và chuyển quyền sử dụng đất" do Ủy ban nhân dân xã T, huyện T lập ngày 26/3/2014 (bút lục 01, 02) có mặt ông Út L, ông H và thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm có ký tên trong biên bản thì chính ông Út L đã thừa nhận việc ông Phan Bá T chuyển nhượng đất của gia đình là 03 công tầm 3m (tài liệu này đã được Tòa án thành phố thẩm tra theo Biên bản xác minh ngày 17/01/2018 tại UBND xã T, huyện T). Đây là chứng cứ trực tiếp và quan trọng để xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Quang H có khai thêm một tình tiết là 01 công đất tranh chấp theo ông biết là do em vợ là Huỳnh Văn Út E, do nợ nần nên đã tự ý chuyển nhượng thêm cho nguyên đơn không thông qua gia đình nên phía bị đơn không chấp nhận phần này. Lời khai này của đương sự góp phần cũng cố thêm việc nguyên đơn có chuyển nhượng 03 công đất tầm 3m là có thật.

Với phân tích trên cần bác kháng cáo của bị đơn về nội dung liên quan đến việc trả thêm giá trị 01 công đất cho nguyên đơn trong tổng số 03 công.

Tuy nhiên, về việc tính lãi suất của cấp sơ thẩm: Trong trường hợp này do việc bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn nên theo quy định tại điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 (thời điểm phát sinh nghĩa vụ), phía bị đơn còn phải trả thêm một khoản lãi suất cơ bản cho nguyên đơn, tại thời điểm tháng 9/2014 mức lãi suất cơ bản theo quy định của Thống đốc Ngân hàng nhà nước là 9%/năm; thời gian chịu lãi từ ngày bị đơn nhận tiền của bà C 14/9/2014 đến khi xét xử sơ thẩm 08/9/2017 là 2 năm, 11 tháng, 24 ngày trên số tiền chịu lãi 92.000.000 đồng được tính cụ thể là: 92.000.000 đồng * 9%/năm * 2 năm 11 tháng 24 ngày = 24.702.000 đồng.

Chi phí đo đạc, định giá tài sản tại cấp sơ thẩm là 3.000.000 đồng, ở cấp sơ thẩm nguyên đơn đã tự nguyện chịu và không kháng cáo nên cấp phúc thẩm không xét.

Về mức chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn phải chịu mức theo giá ngạch .

Do bản án sơ thẩm bị sửa một phần về lãi suất có lợi cho bị đơn nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Với phân tích trên, ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ để chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 256, 305 Bộ luật dâ sự năm 2005;

Căn cứ khoản 2 Điều 26**,** khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2-Tuyên xử: Bác kháng cáo của ông Huỳnh Văn Út L, sửa một phần quyết định bản án sơ thẩm về việc chịu lãi suất chậm trả.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Bá T đối với ông Huỳnh Văn Út L.

Buộc ông Huỳnh Văn Út L có nghĩa vụ giao trả cho ông Phan Bá T số tiền 92.000.000 đồng đã chiếm giữ khi nhận của bà Nguyễn Thị Bạch C tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tiền lãi chậm trả là 24.702.000 đồng, cộng chung 116.702.000 đồng (Một trăm mười sáu triệu bảy trăm lẻ hai nghìn đồng).

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu Thi hành án mà bị đơn chưa thi hành số tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án .

Giữ nguyên việc nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí thẩm định, định giá ở cấp sơ thẩm do không có kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu là 5.835.100 đồng, nguyên đơn được nhận lại 2.700.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo phiếu thu số 003707 ngày 10/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện huyện P, thành phố Cần Thơ.

Án phí dân sự phúc thẩm bị đơn không phải chịu, được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 002182 ngày 11/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố Cần Thơ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS nhân dân TP. Cần Thơ;
- TAND H. T;
- Chi cục THADS H. T;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Đào Liệt Trinh